

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MCP)

## CTCP In và Bao bì Mỹ Châu

Ngày 29/12/2023	37,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	7.0%	26.5%

DT thuần 2023
493
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.0  -4.2%

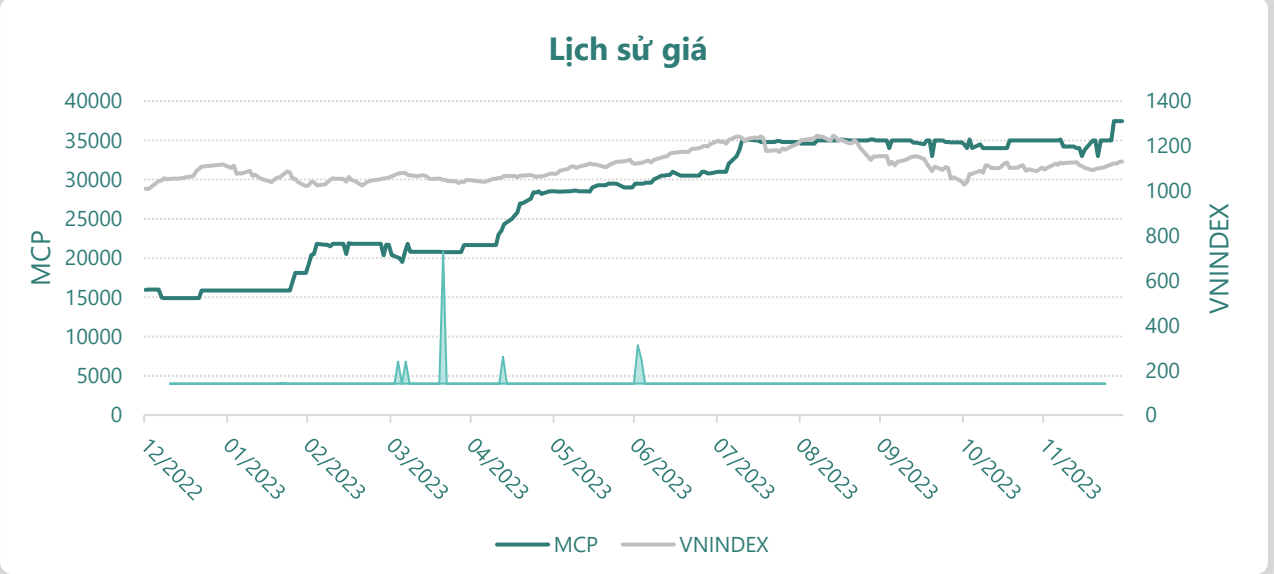
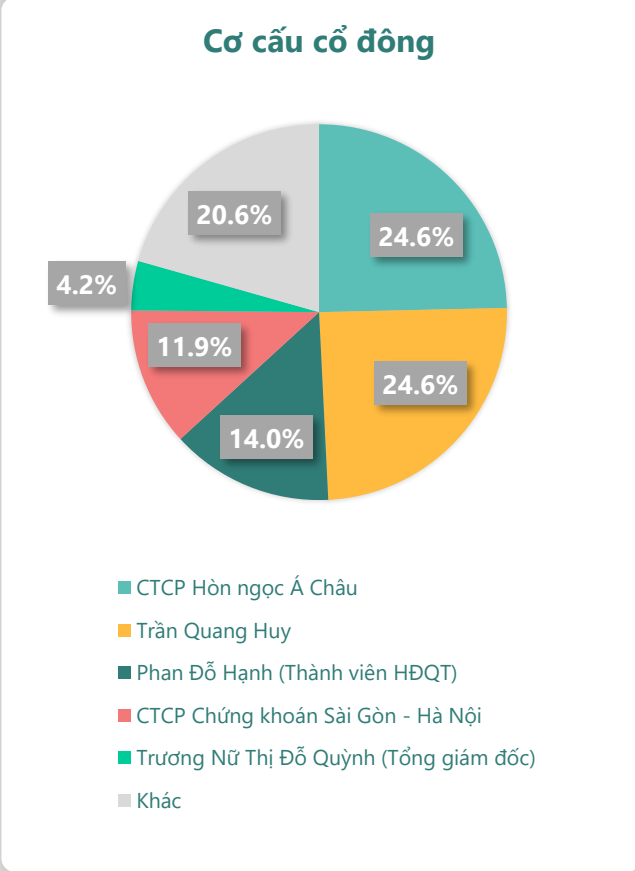
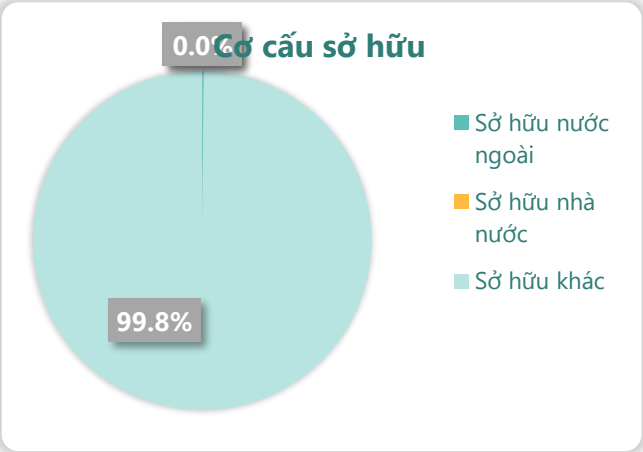
LN thuần 2023
22.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.90  64.2%

LN sau thuế 2023
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.10  54.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.8%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE 2023
7.3%
YoY: +/-▲ 2.3%

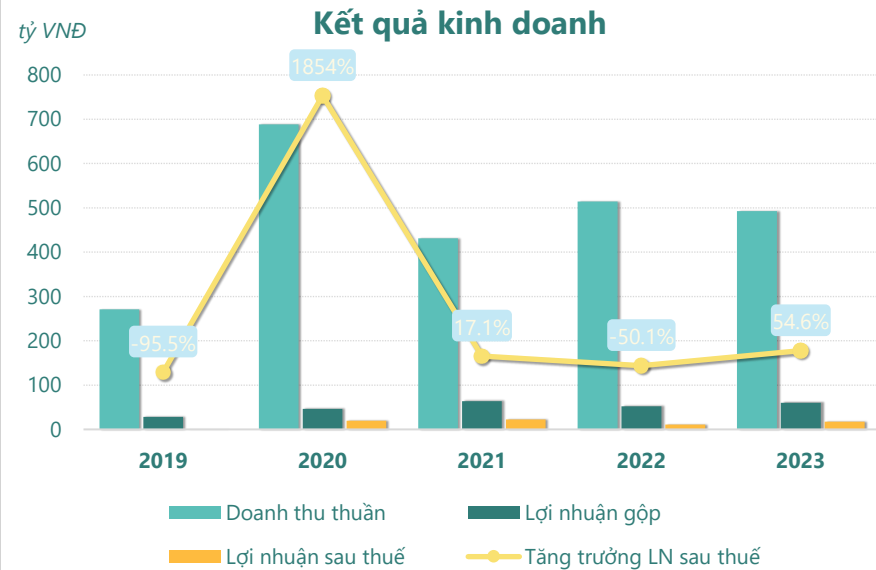
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,900 - 37,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	564
Số lượng CPLH (CP)	15,052,615
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.25
EPS	1,207
P/E	31.0



Năm **2023**, **MCP** ghi nhận doanh thu thuần **492.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.44** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.23%** và **tăng 54.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

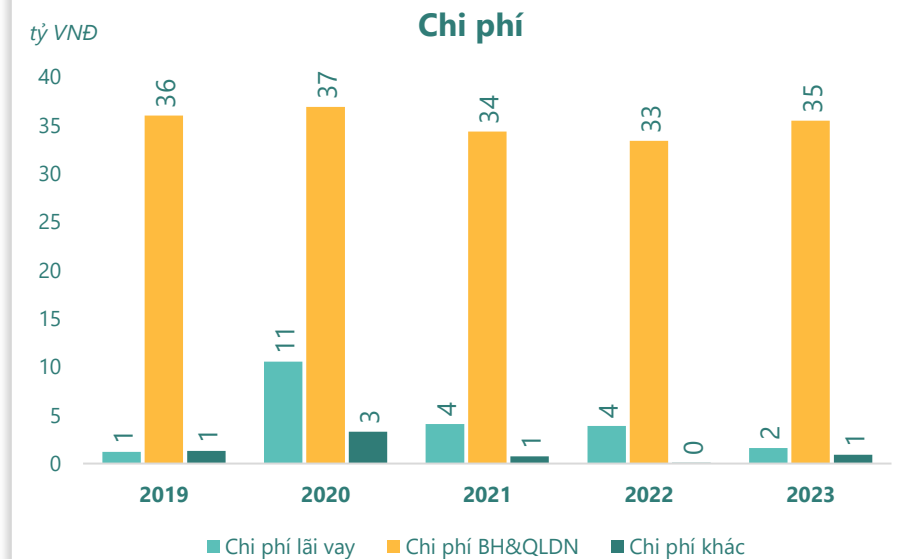
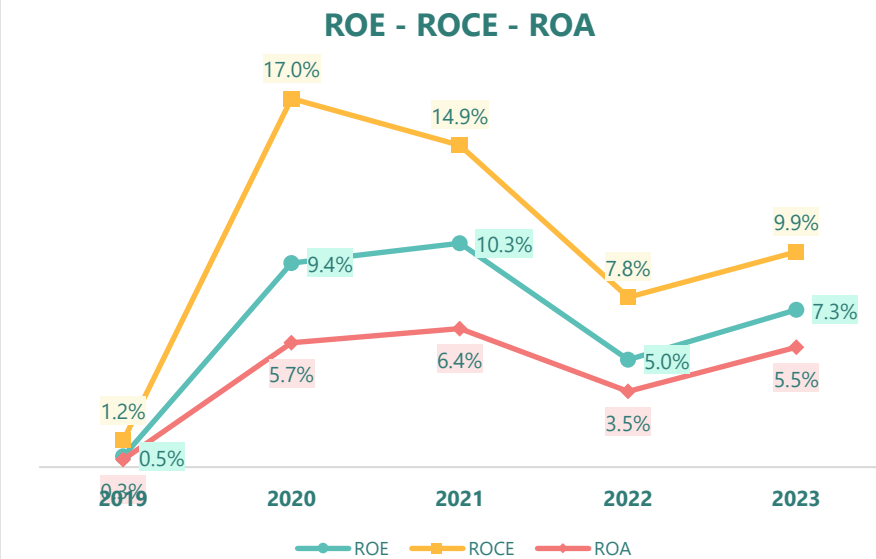
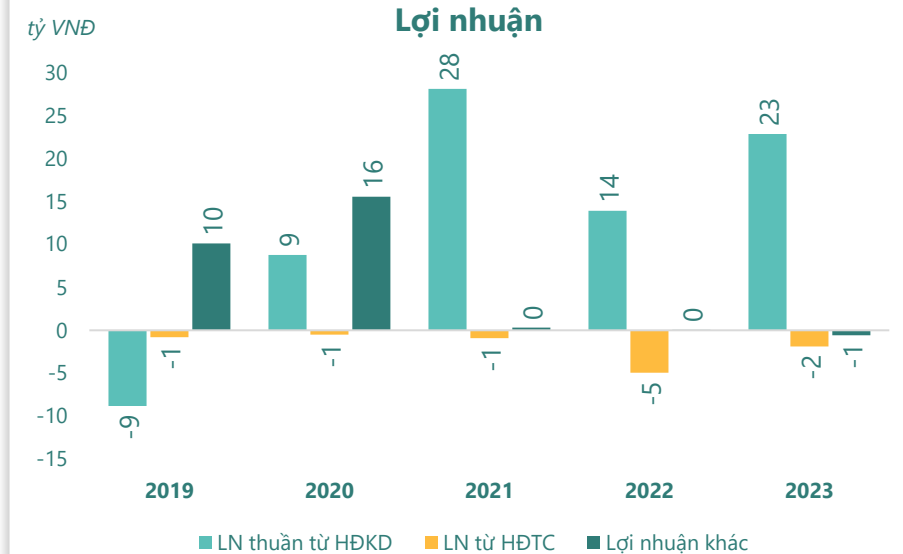
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, MCP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.84** tỷ đồng, **tăng lên 8.93** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.95 tỷ đồng) là 9.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **1.60** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **35.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của MCP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.26%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

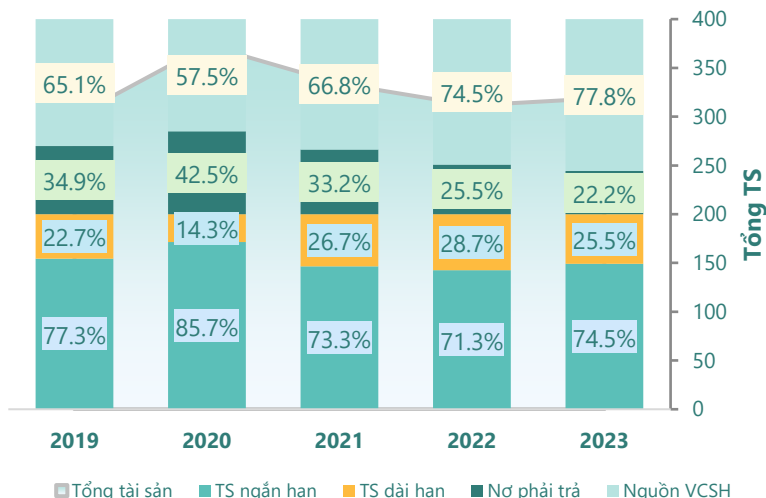




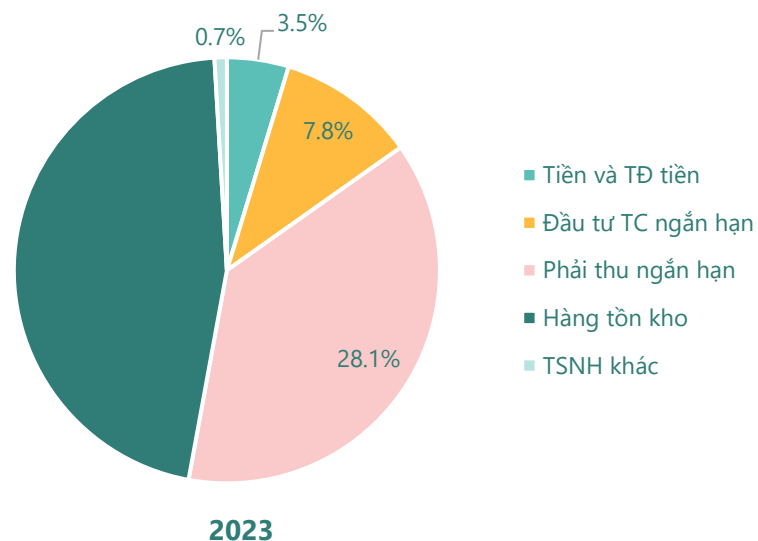
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

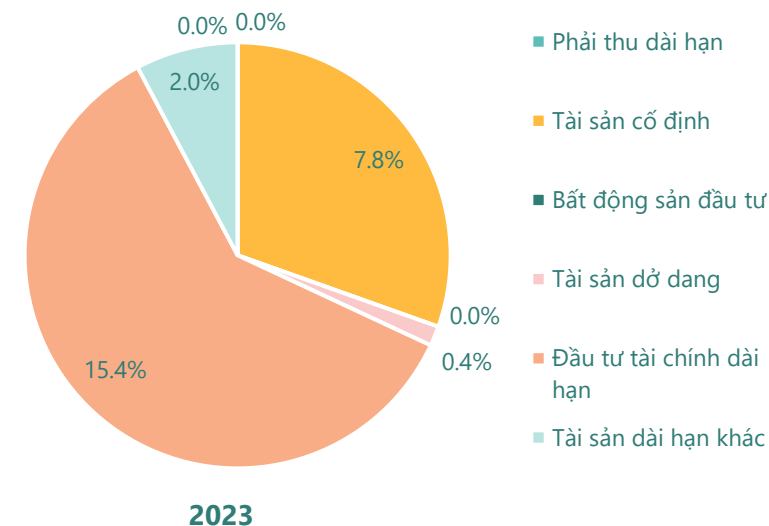
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MCP** năm 2023 tăng trưởng **2.46%** so với năm trước, đạt **319.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của MCP đạt **237.8** tỷ đồng, tăng trưởng **7.05%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.1% trên tổng tài sản.

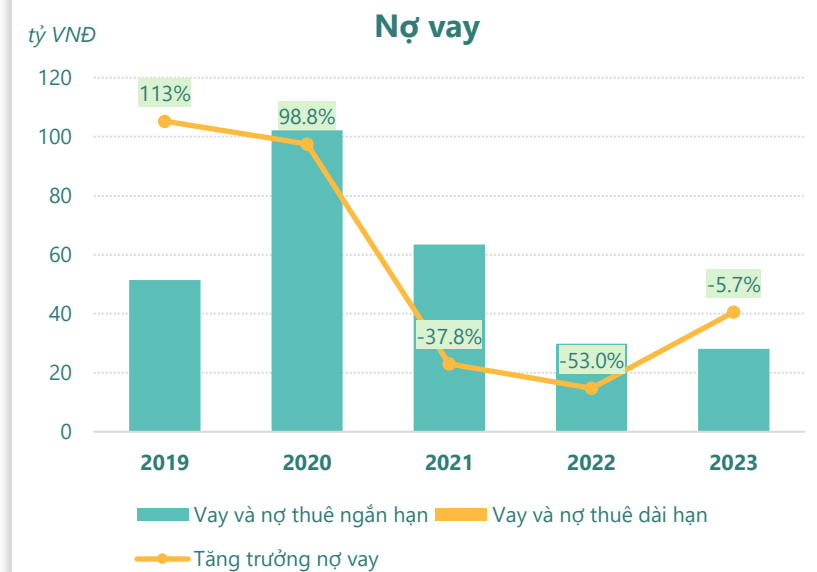
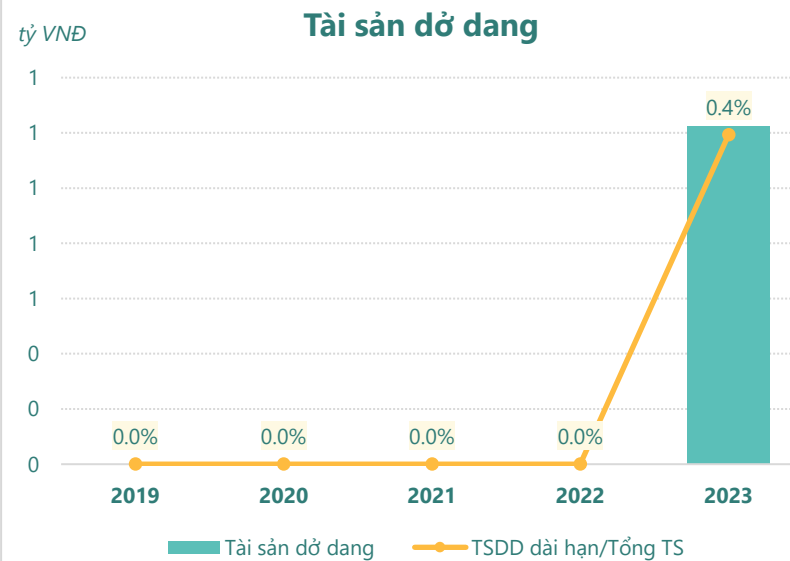
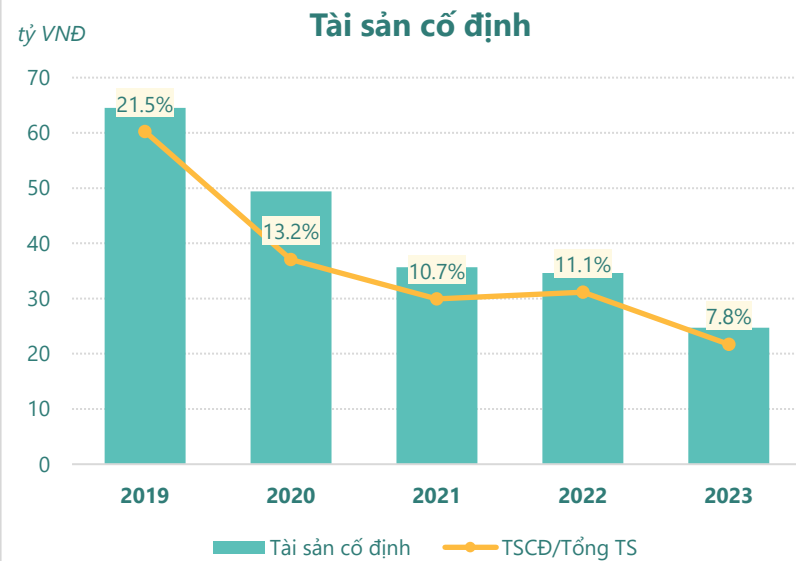
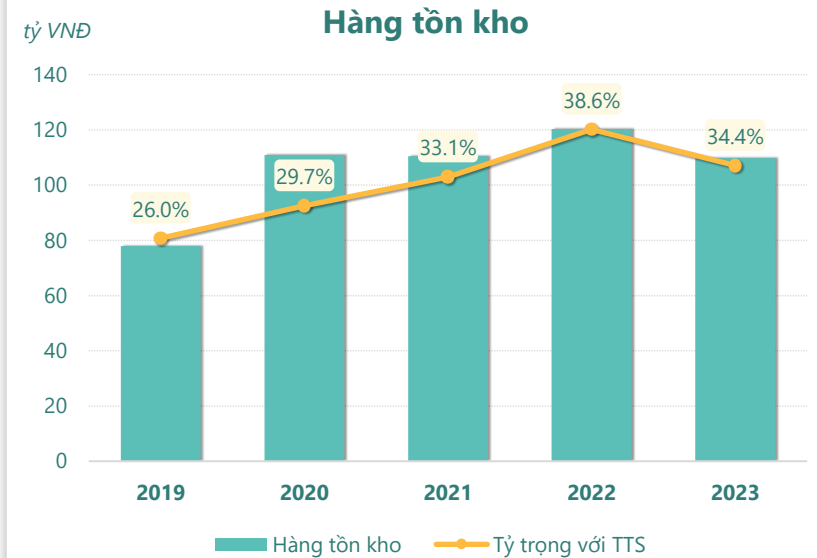
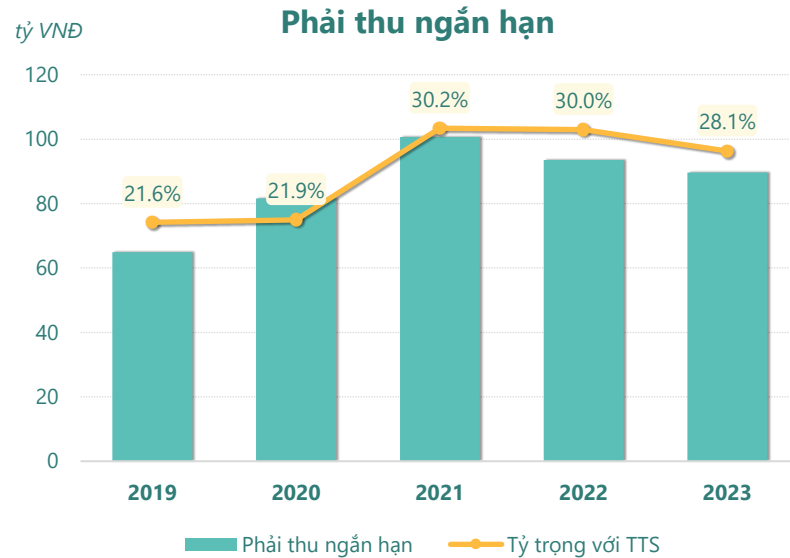
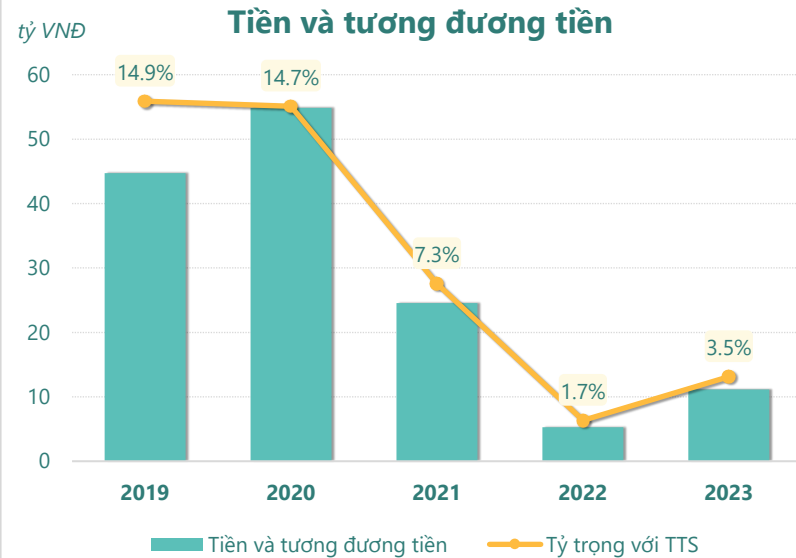
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **81.27** tỷ đồng giảm **8.95%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **25.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **15.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.75%.

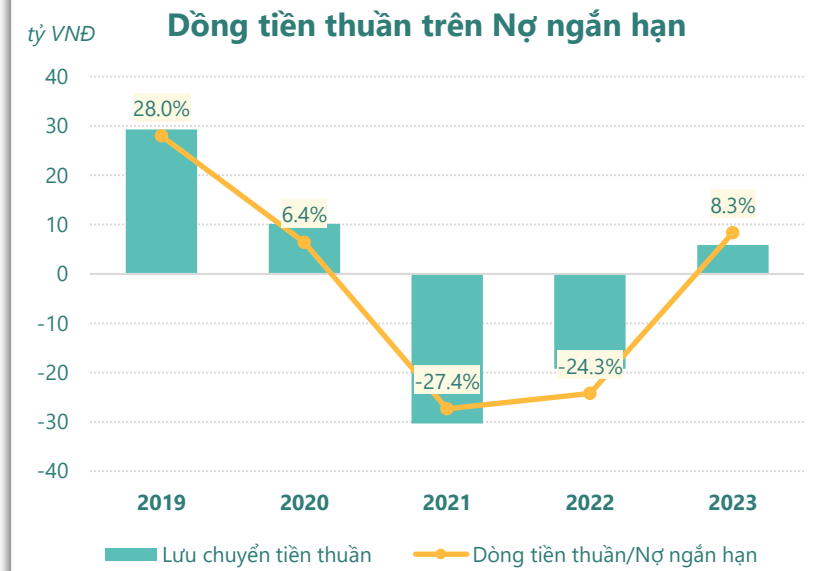
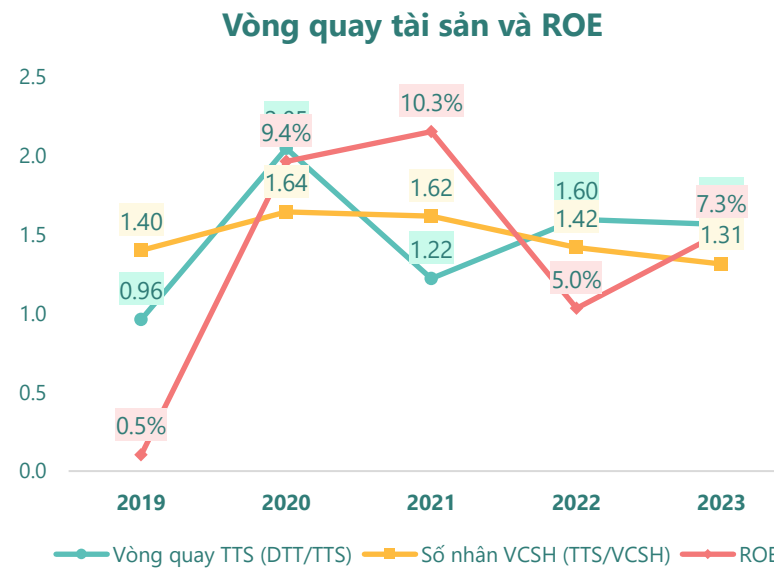
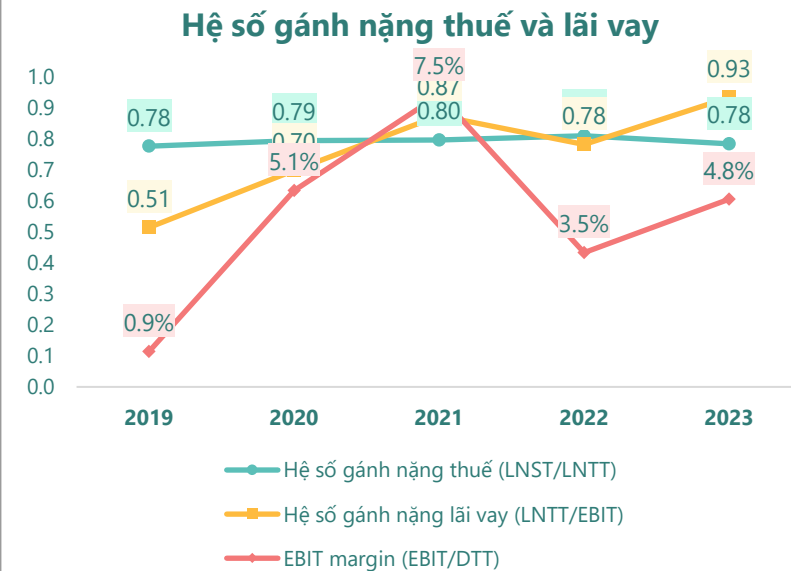
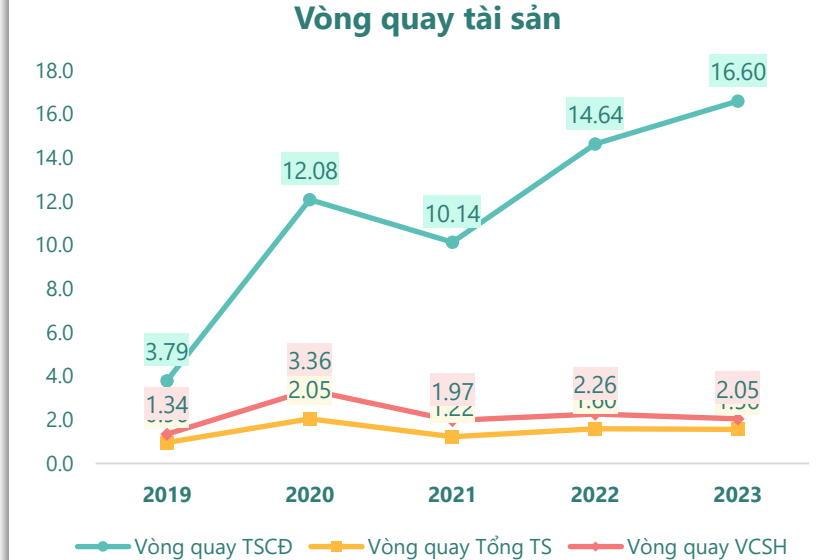
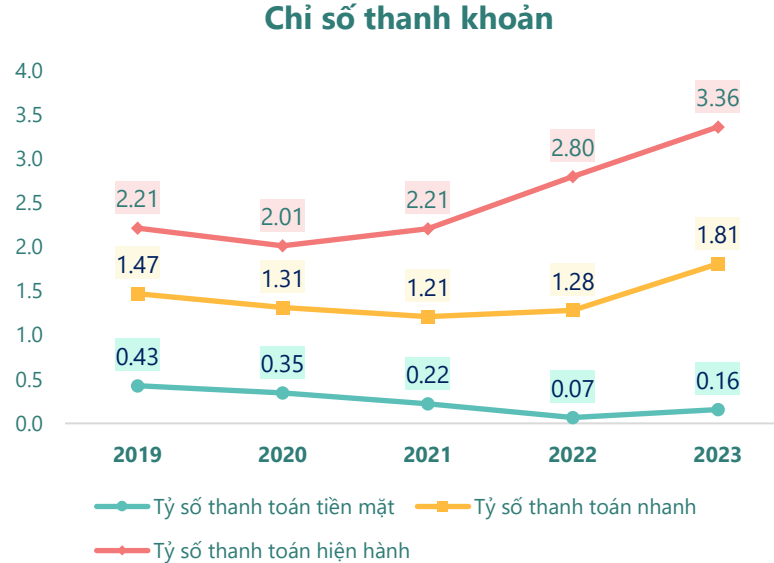
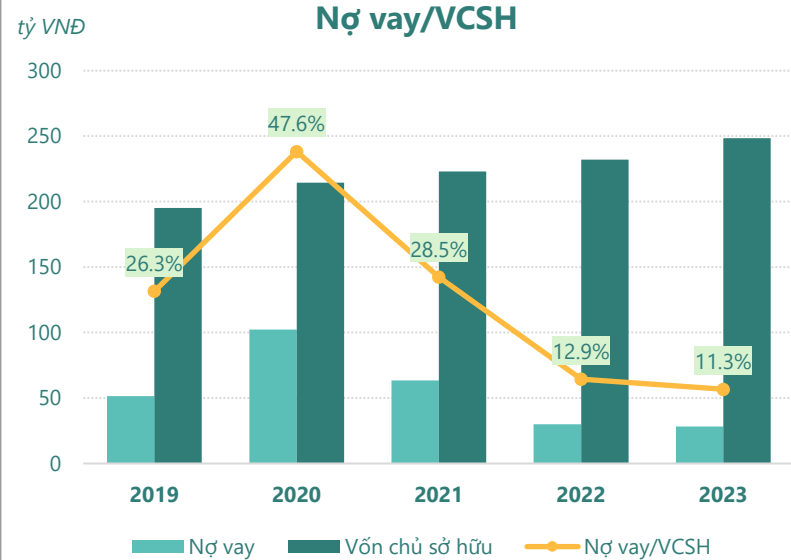
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>688</b>	<b>431</b>	<b>515</b>	<b>493</b>
Giá vốn hàng bán	642	368	462	433
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.2</b>	<b>63.3</b>	<b>52.3</b>	<b>60.2</b>
Doanh thu HĐTC	10.2	2.83	1.67	0.86
Chi phí TC	10.7	3.75	6.62	2.74
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.5</b>	<b>4.09</b>	<b>3.89</b>	<b>1.60</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.0	16.3	16.7	15.5
Chi phí QLDN	21.9	18.0	16.6	20.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.76</b>	<b>28.1</b>	<b>13.9</b>	<b>22.8</b>
Lợi nhuận khác	15.5	0.31	0.02	-0.57
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.3</b>	<b>28.4</b>	<b>13.9</b>	<b>22.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.3</b>	<b>22.6</b>	<b>11.3</b>	<b>17.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.3</b>	<b>22.6</b>	<b>11.3</b>	<b>17.4</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.42	-0.66	17.5	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	20.2	-1.58	-26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.7	-49.9	-35.2	-1.70
Tiền đầu kỳ	44.7	54.8	24.5	5.27
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>10.2</b>	<b>-30.3</b>	<b>-19.3</b>	<b>5.89</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	54.8	24.5	5.27	11.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>373</b>	<b>334</b>	<b>311</b>	<b>319</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>320</b>	<b>245</b>	<b>222</b>	<b>238</b>
Tiền và tương đương tiền	54.8	24.5	5.27	11.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.0	7.20	0	25.0
Phải thu ngắn hạn	81.6	101	93.5	89.6
Hàng tồn kho	111	110	120	110
Tài sản ngắn hạn khác	1.24	1.74	3.08	2.23
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>53.5</b>	<b>89.2</b>	<b>89.3</b>	<b>81.3</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	49.4	35.7	34.6	24.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	1.22
Đầu tư tài chính dài hạn	1.53	49.0	48.8	49.0
Tài sản dài hạn khác	2.59	4.57	5.83	6.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>159</b>	<b>111</b>	<b>79.4</b>	<b>70.7</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>159</b>	<b>111</b>	<b>79.4</b>	<b>70.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	63.5	29.9	28.2
Phải trả người bán ngắn hạn	28.2	19.0	27.3	16.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>214</b>	<b>223</b>	<b>232</b>	<b>248</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>214</b>	<b>223</b>	<b>232</b>	<b>248</b>
Vốn điều lệ	151	151	151	151
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>